

Phụ lục I
DỰ KIẾN SỐ ĐỐI TƯỢNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TCMR GIAI ĐOẠN 03 NĂM (2026-2028)
(Kèm theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực	Năm 2026							Năm 2027							Năm 2028						
		Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng tuổi	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ gái 11 tuổi	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng tuổi	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ gái 11 tuổi	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng tuổi	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ gái 11 tuổi
1	Bình Sơn	2.484	2.478	2.450	2.520	2.967	2.484	0	2.478	2.446	2.427	2.516	2.888	2.478	0	2.486	2.454	2.444	2.494	2.828	2.486	0
2	Sơn Tịnh	1.255	1.200	1.117	2.510	1.500	1.255	0	1.270	1.200	1.200	2.540	1.500	1.270	0	1.300	1.300	1.255	2.600	1.500	1.300	0
3	Quảng Ngãi	3.280	3.208	3.238	3.000	4.662	3.280	0	3.320	3.280	3.244	3.208	4.408	3.320	0	3.345	3.320	3.305	3.300	4.150	3.345	0
4	Tư Nghĩa	1.516	1.521	1.533	1.735	3.438	1.516	0	1.535	1.536	1.548	1.758	3.422	1.535	0	1.530	1.530	1.545	1.756	3.437	1.530	0
5	Nghĩa Hành	1.022	1.018	1.002	1.016	1.158	1.022	0	1.022	1.009	1.002	1.022	1.137	1.022	0	1.032	1.017	1.007	1.022	1.148	1.032	0
6	Mộ Đức	1.155	1.160	1.165	1.165	1.220	1.155	0	1.143	1.143	1.143	1.153	1.193	1.143	0	1.130	1.130	1.135	1.135	1.185	1.130	0
7	Đức Phổ	1.073	1.080	1.059	1.099	1.668	1.073	0	1.085	1.100	1.083	1.484	1.697	1.085	0	1.099	1.098	1.083	1.491	1.557	1.099	0
8	Lý Sơn	373	390	440	440	470	373	0	372	390	390	418	475	372	0	370	387	387	440	475	370	0
9	Trà Bồng	1.008	1.003	1.010	1.030	1.114	1.008	672	1.033	1.024	1.030	1.047	1.119	1.033	546	1.042	1.024	1.044	1.055	1.130	1.042	534
10	Sơn Hà	1.169	1.145	1.182	1.185	1.302	1.169	774	1.186	1.169	1.197	1.193	1.307	1.186	753	1.196	1.190	1.187	1.187	1.310	1.196	713
11	Sơn Tây	360	371	375	337	350	360	207	360	371	375	337	350	360	223	360	371	375	337	350	360	224
12	Minh Long	152	154	154	154	142	152	158	286	286	291	291	271	286	152	301	306	306	306	286	301	160
13	Ba Tơ	726	824	824	849	1.020	726	573	726	824	824	849	1.020	726	534	726	824	824	849	1.020	726	526
14	Kon Tum	2.919	2.912	2.919	2.994	3.237	2.919	491	2.978	2.919	2.978	2.912	3.202	2.978	470	3.036	2.978	3.036	2.919	3.192	3.036	478
15	Đắk Hà	1.652	1.704	1.736	1.780	1.970	1.538	618	1.735	1.789	1.823	1.812	2.069	1.615	633	1.821	1.778	1.914	1.903	2.172	1.696	665
16	Đắk Tô	1.302	1.291	1.302	1.243	1.329	1.235	595	1.367	1.356	1.367	1.305	1.395	1.297	611	1.436	1.424	1.436	1.370	1.465	1.361	674
17	Tu Mơ Rông	700	705	694	705	703	701	325	743	754	747	734	748	749	362	745	752	762	773	764	742	343
18	Ngọc Hồi	1.256	1.196	1.256	1.139	1.346	1.256	187	1.319	1.256	1.319	1.196	1.413	1.319	174	1.385	1.319	1.385	1.256	1.484	1.385	144
19	Đắk Glei	996	996	1.035	1.035	1.190	996	568	1.000	1.000	1.000	1.000	1.131	1.000	600	1.000	1.000	1.000	1.000	1.148	1.000	611
20	Kon Plông	600	571	600	568	620	600	308	628	600	628	571	650	628	276	660	628	660	600	691	660	299
21	Kon Rẫy	621	621	621	661	612	621	336	650	650	650	640	645	650	363	650	639	639	640	642	639	395
22	Sa Thầy	1.094	1.092	1.094	1.112	1.174	1.089	426	1.103	1.101	1.099	1.104	1.177	1.098	430	1.118	1.116	1.111	1.100	1.164	1.109	398
23	Ia H'Drai	225	217	217	210	220	195	107	237	225	217	217	235	204	109	248	236	225	225	218	215	131
Tổng		26.938	26.857	27.023	28.487	33.412	26.723	6.345	27.576	27.428	27.582	29.307	33.452	27.354	6.236	28.016	27.821	28.064	29.758	33.316	27.760	6.295

Phụ lục II**DỰ KIẾN NHU CẦU VẮC XIN TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2026***(Kèm theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Khu vực	Năm 2026											
		Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi- Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
		(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(ml)	(liều)	(liều)	(liều)
1	Bình Sơn	20	3.000	6.200	9.500	5.980	4.100	3.150	3.050	4.550	3.800	3.800	3.300
2	Sơn Tịnh	0	800	3.874	7.020	4.640	2.380	2.880	2.600	3.170	2.140	1.710	4.060
3	Quảng Ngãi	0	1.780	6.078	10.220	6.080	4.100	4.700	6.910	8.670	9.880	5.180	6.040
4	Tư Nghĩa	0	1.180	3.990	5.760	3.200	3.020	2.740	2.970	4.520	3.640	3.010	3.440
5	Nghĩa Hành	0	740	1.680	3.060	1.600	1.350	1.490	1.470	1.790	2.800	1.170	2.920
6	Mộ Đức	40	1.180	1.932	3.880	1.740	2.000	1.740	1.780	2.270	3.200	1.600	3.480
7	Đức Phổ	0	1.920	3.218	4.160	2.340	2.730	2.550	2.550	3.350	4.000	1.520	3.720
8	Lý Sơn	12	520	1.300	1.460	1.000	700	470	490	940	720	520	1.560
9	Trà Bồng	0	3.060	3.116	5.280	4.080	2.190	3.880	3.740	4.550	4.200	1.350	4.580
10	Sơn Hà	80	1.700	3.720	4.800	3.980	2.250	2.320	2.330	4.500	3.600	1.960	3.600
11	Sơn Tây	220	1.220	1.188	3.560	2.210	1.090	1.150	1.200	4.380	2.160	1.080	2.120
12	Minh Long	304	540	912	1.560	800	630	580	580	1.150	980	270	1.380
13	Ba Tơ	650	1.160	2.391	4.340	6.350	1.460	2.300	2.730	3.560	1.680	1.530	2.200
14	BV Sản Nhi	9.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	BV Phúc Hưng	1.074	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Kon Tum	2.758	7.080	8.920	17.000	11.340	5.516	5.660	5.540	7.930	7.480	5.820	13.400
17	Đắk Hà	1.430	3.660	4.944	8.600	5.880	2.860	2.960	3.180	4.370	4.400	2.880	6.000
18	Đắk Tô	1.230	3.160	3.978	7.600	5.060	2.460	2.540	2.480	3.520	3.360	2.530	5.680
19	Tu Mơ Rông	662	1.700	2.138	4.240	2.820	1.322	1.420	1.400	2.080	1.800	1.300	3.240
20	Ngọc Hồi	1.188	3.080	3.470	7.200	4.860	2.374	2.440	2.380	2.950	3.360	1.940	5.600
21	Đắk Glei	942	2.420	3.044	5.960	3.960	1.882	2.000	1.980	3.140	2.560	1.810	5.520
22	Kon Plông	564	1.600	1.832	3.840	2.560	1.134	1.280	1.260	1.780	1.720	890	3.040
23	Kon Rẫy	586	1.860	1.898	3.720	2.600	1.174	1.460	1.460	1.890	1.920	880	2.880
24	Sa Thầy	1.034	2.660	3.342	6.360	4.240	2.068	2.120	2.080	2.950	2.800	1.690	5.000
25	Ia H'Drai	214	460	688	1.320	880	428	440	420	580	600	320	920
	Tổng cộng	22.008	46.480	73.853	130.440	88.200	49.218	52.270	54.580	78.590	72.800	44.760	93.680

Phụ lục III

DỰ KIẾN NHU CẦU VẮC XIN TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2027*(Kèm theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Khu vực	Năm 2027											
		Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi- Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
		(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(ml)	(liều)	(liều)	(liều)
1	Bình Sơn	20	3.000	6.200	9.500	5.980	4.100	3.150	3.050	4.550	3.800	3.600	3.300
2	Sơn Tịnh	10	1.320	3.920	7.040	4.650	2.400	2.860	2.680	3.150	2.280	1.620	4.120
3	Quảng Ngãi	0	1.220	6.357	10.080	6.330	4.193	3.570	4.580	8.590	3.380	4.930	6.960
4	Tư Nghĩa	0	1.230	3.786	5.080	2.860	2.780	2.220	2.350	4.035	2.980	3.120	3.180
5	Nghĩa Hành	0	830	1.770	2.900	1.500	1.418	1.470	1.470	1.700	2.800	1.240	2.940
6	Mộ Đức	60	1.440	2.016	3.880	1.950	1.848	1.920	2.040	1.710	3.600	1.600	3.120
7	Đức Phổ	300	1.910	3.246	4.240	2.450	2.711	2.540	2.580	3.330	3.960	1.940	3.700
8	Lý Sơn	388	500	1.273	1.460	990	864	500	540	1.550	500	440	920
9	Trà Bồng	0	3.170	3.099	5.020	3.830	2.066	3.610	3.740	3.525	4.060	1.400	4.620
10	Sơn Hà	80	1.680	3.650	4.800	3.940	2.360	2.540	2.550	4.050	3.900	1.990	3.800
11	Sơn Tây	185	1.040	1.164	2.760	1.560	713	1.140	1.180	2.590	2.160	1.080	2.060
12	Minh Long	286	580	923	1.740	1.000	587	610	610	1.330	880	510	1.740
13	Ba Tơ	763	2.280	2.396	4.660	2.760	1.460	1.970	2.130	2.890	2.000	1.530	4.560
14	BV Săn Nhì	9.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	BV Phúc Hưng	1.008	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Kon Tum	2.814	7.220	9.097	17.300	11.550	5.627	5.780	5.660	7.985	7.800	5.750	14.000
17	Đắk Hà	1.639	4.220	5.300	10.000	6.720	3.278	3.350	3.460	4.850	4.700	2.980	7.500
18	Đắk Tô	1.292	3.280	4.177	7.960	5.310	2.584	2.650	2.600	3.690	3.520	2.650	5.960
19	Tu Mơ Rông	702	1.810	2.270	4.480	2.980	1.404	1.490	1.500	2.210	1.940	1.350	3.460
20	Ngọc Hồi	1.246	3.200	4.030	7.600	5.130	2.493	2.550	2.520	3.345	3.400	2.040	6.000
21	Đắk Glei	945	2.430	3.056	5.960	3.980	1.890	1.990	1.980	3.000	2.580	1.720	4.600
22	Kon Plông	593	1.520	1.920	3.700	2.440	1.187	1.220	1.190	1.620	1.600	940	2.900
23	Kon Rẫy	614	1.850	1.986	3.720	2.600	1.228	1.380	1.380	1.890	1.860	980	3.200
24	Sa Thầy	1.042	2.670	3.370	6.420	4.280	2.084	2.140	2.090	2.975	2.840	1.690	5.060
25	Ia H'Drai	223	570	722	1.400	920	447	460	450	600	600	340	900
	Tổng cộng	23.210	48.970	75.728	131.700	85.710	49.722	51.110	52.330	75.165	67.140	45.440	98.600

Phụ lục IV**DỰ KIẾN NHU CẦU VẮC XIN TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2028***(Kèm theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Khu vực	Năm 2028											
		Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi- Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
		(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(liều)	(ml)	(liều)	(liều)	(liều)
1	Bình Sơn	20	3.000	6.200	9.500	5.980	4.100	3.150	3.050	4.550	3.800	3.600	3.300
2	Sơn Tịnh	10	1.320	3.920	7.000	4.610	2.594	2.820	2.640	3.130	2.280	1.710	4.120
3	Thành Phố	0	1.230	6.327	7.000	6.530	4.220	3.550	4.490	6.915	3.520	4.180	7.000
4	Tư Nghĩa	0	1.360	3.810	5.120	2.870	2.785	2.220	2.360	4.075	2.980	3.120	3.200
5	Nghĩa Hành	0	890	1.814	2.960	1.500	1.350	1.500	1.500	1.695	2.820	1.240	2.940
6	Mộ Đức	60	1.440	2.016	3.880	2.010	1.848	1.940	2.090	1.700	3.600	1.600	3.120
7	Đức Phổ	300	1.910	3.246	4.240	2.470	2.711	2.540	2.580	3.310	3.960	1.910	3.700
8	Lý Sơn	407	490	1.263	1.460	970	919	500	530	1.540	500	440	900
9	Trà Bồng	0	3.100	3.126	5.040	3.820	2.084	4.090	4.180	3.480	4.180	1.350	4.280
10	Sơn Hà	80	1.680	3.650	4.800	3.920	2.360	2.540	2.550	4.050	3.900	2.000	3.800
11	Sơn Tây	193	1.040	1.164	2.720	1.640	752	1.140	1.170	2.580	2.160	1.080	2.060
12	Minh Long	301	560	968	1.820	1.050	617	640	640	1.410	900	540	1.820
13	Ba Tơ	763	2.280	2.396	4.660	2.730	1.460	1.970	2.120	2.865	2.000	1.530	4.560
14	BV Sản Nhi	9.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	BV Phúc Hưng	1.066	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Kon Tum	3.029	7.360	9.279	17.700	11.780	6.059	5.890	5.770	8.430	8.100	6.060	14.400
17	Đăk Hà	1.817	4.430	5.565	10.600	7.060	3.634	3.550	3.640	5.180	5.000	3.310	8.000
18	Đăk Tô	1.432	3.420	4.386	8.360	5.570	2.864	2.790	2.730	3.880	3.820	2.780	6.460
19	Tu Mơ Rông	743	1.810	2.276	4.480	2.980	1.486	1.540	1.530	2.325	2.040	1.460	3.540
20	Ngọc Hồi	1.381	3.360	4.231	8.100	5.360	2.763	2.700	2.620	3.700	3.600	2.250	6.600
21	Đăk Glei	998	2.430	3.056	5.960	3.980	1.996	1.990	1.980	3.090	2.660	1.740	4.760
22	Kon Plông	658	1.600	2.016	3.700	2.560	1.316	1.280	1.250	1.790	1.800	1.310	3.100
23	Kon Rẫy	600	1.820	1.986	3.360	2.220	1.297	1.340	1.340	1.830	1.780	900	2.800
24	Sa Thầy	1.115	2.710	3.416	6.500	4.340	2.230	2.170	2.110	3.180	2.960	1.690	5.260
25	La H'Drai	247	600	758	1.300	960	495	480	430	665	600	410	1.000
	Tổng cộng	24.220	49.840	76.869	130.260	86.910	51.940	52.330	53.300	75.370	68.960	46.210	100.720

Phụ lục V

DỰ KIẾN NHU CẦU BƠM KIM TIÊM, HỘP AN TOÀN TRONG CHƯƠNG TRÌNH TCMR NĂM 2026 - 2028*(Kèm theo Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Khu vực	Năm 2026				Năm 2027				Năm 2028			
		BKT BCG	BKT 0,5ml	BKT 5ml	Hộp an toàn	BKT BCG	BKT 0,5ml	BKT 5ml	Hộp an toàn	BKT BCG	BKT 0,5ml	BKT 5ml	Hộp an toàn
		(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)	(Cái)
1	Bình Sơn	2.200	28.120	1.010	345	2.200	27.920	1.010	340	2.200	27.920	1.010	340
2	Sơn Tịnh	590	20.260	690	240	970	20.420	750	245	970	20.410	750	245
3	Thành Phố	1.300	42.870	1.470	500	890	36.410	1.030	420	900	34.610	1.020	400
4	Tư Nghĩa	860	22.440	760	265	900	20.210	640	240	1.000	20.290	650	240
5	Nghĩa Hành	540	11.870	410	140	610	11.900	410	140	650	12.000	430	145
6	Mộ Đức	870	14.190	520	170	1.060	14.400	590	175	1.060	14.490	600	175
7	Đức Phổ	1.410	18.630	770	230	1.400	19.450	770	240	1.400	19.420	770	235
8	Lý Sơn	380	5.760	160	70	370	5.930	170	70	360	5.900	170	70
9	Trà Bồng	2.240	23.130	1.170	290	2.320	21.960	1.160	280	2.270	22.410	1.250	285
10	Sơn Hà	1.250	21.050	700	250	1.230	21.330	740	255	1.230	21.330	740	255
11	Sơn Tây	890	12.320	390	150	760	10.400	370	125	760	10.460	370	130
12	Minh Long	400	5.620	190	70	430	6.360	200	75	410	6.670	200	80
13	Ba Tơ	850	18.680	680	220	1.670	16.970	700	210	1.670	16.920	700	210
14	BV Sản Nhi	0	9.900	0	110	0	9.900	0	110	0	9.900	0	110
15	BV Phúc Hưng	0	1.180	0	15	0	1.110	0	15	0	1.170	0	15
16	Kon Tum	3.150	47.600	2.050	640	3.210	48.200	2.090	645	3.270	49.000	2.130	660
17	Đăk Hà	1.780	27.240	1.180	365	1.870	28.550	1.240	380	1.960	29.750	1.300	400
18	Đăk Tô	1.400	20.850	910	280	1.470	21.890	960	295	1.550	22.990	1.010	310
19	Tu Mơ Rông	760	11.330	490	150	800	12.060	520	160	800	12.140	530	165
20	Ngọc Hồi	1.350	20.150	880	270	1.420	21.160	920	285	1.490	22.220	970	300
21	Đăk Glei	1.070	16.440	710	220	1.080	16.310	700	220	1.080	16.330	700	220
22	Kon Plông	650	9.630	420	130	680	10.060	440	135	710	10.570	460	140
23	Kon Rẫy	670	10.080	440	135	700	10.490	460	140	700	10.420	450	140
24	Sa Thầy	1.180	17.780	770	240	1.190	17.890	770	240	1.210	18.070	780	245
25	Ia H'Drai	240	3.520	160	50	260	3.670	160	50	270	3.810	170	50
	Tổng cộng	26.030	440.640	16.930	5.545	27.490	434.950	16.800	5.490	27.920	439.200	17.160	5.565